

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-PT

Ngày: 10 - 01 - 2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Phương Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 457/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4726/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5093/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lưu Thị Mộng V, sinh năm 1990; Địa chỉ: A, Khu phố F, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm: 1989; Địa chỉ: C, T, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Trương Thị H1, sinh năm: 1956; Địa chỉ: H ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Trần Quang K, sinh năm 1996;
Địa chỉ liên hệ: 118E3, Đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trương Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trung H trình bày:

Từ năm 2023 đến năm 2024, bà Lưu Thị Mộng V có cho bà Trương Thị H1 vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 26/5/2023, bà V cho bà H1 vay số tiền là 570.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng tính từ ngày 26/5/2023 đến ngày 25/6/2023, lãi suất vay 02 bên thỏa thuận là 1,666%/ tháng. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền công chứng tại Văn phòng C.

Ngày 19/01/2024, bà V cho bà H1 vay số tiền là 630.000.000 đồng (sáu trăm ba mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng tính từ ngày 19/01/2024 đến ngày 19/02/2024, lãi suất vay 02 bên thỏa thuận là 1,666%/ tháng. Hai bên có làm giấy tay vay tiền, có chữ ký, và dấu lấn tay của bà Trương Thị H1;

Cũng trong ngày 19/01/2024 thì bà V và bà H1 có làm 01 tờ giấy giao nhận tiền thể hiện nội dung là bà V giao cho bà H1 tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) theo 02 đợt theo hợp đồng vay tiền, có chữ ký, dấu lấn tay của bà Trương Thị H1.

Do đến hạn trả nợ, bà V đã nhiều lần yêu cầu bà H1 trả nợ nhưng bà H1 không thực hiện. Nay bà V khởi kiện yêu cầu bà H1 trả nợ gốc là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi còn nợ lại theo từng hợp đồng vay tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm như sau:

Tiền lãi của khoản vay 570.000.000 đồng tính từ ngày 26/5/2023 đến ngày tòa án xét xử (19/8/2024) là 570.000.000 đồng x 1,666%/ tháng x 14 tháng 25 ngày (làm tròn 15 tháng) = 195.216.000 đồng.

Tiền lãi của khoản vay 630.000.000 đồng tính từ ngày 20/02/2024 đến ngày tòa án xét xử (19/8/2024) là 630.000.000 đồng x 1,666%/ tháng x 06 tháng = 62.748.000 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi mà bà V yêu cầu bà H1 trả là: 1.395.216.000 đồng (một tỷ ba trăm chín lăm triệu hai trăm mười sáu ngàn đồng).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị H1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Do có quen biết với bà V nên bà H1 có mượn tiền bà V vào ngày 26/5/2023 và ngày 19/01/2024 với tổng số tiền là 1,2 tỷ đồng. Bà H1 khẳng định chỉ mượn chứ không vay tiền của bà V. Hợp đồng vay tiền đề ngày 26/5/2023 có công chứng

mà bà V cung cấp cho Tòa bản chất cũng là bà Hoàng M tiền bà V, vì văn phòng công chứng không công chứng việc mượn tiền. Giấy mượn tiền đề ngày 19/01/2024 là giấy mượn tiền mẫu, do bà V tự điền vào nội dung và đánh máy sẵn một số nội dung; trong giấy tay này bà H1 có hứa phụ lãi cho bà V nếu việc kinh doanh tốt, và hứa sau 01 tháng thì trả lại toàn bộ số tiền mượn; không có thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu với bà H1.

Tuy bà H1 ký 02 lần giấy mượn tiền của bà V nhưng bà V chỉ giao một lần tiền cho bà H1 vào ngày 19/01/2024 với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng (*một tỷ hai trăm triệu đồng*). Bà H1 cũng có ghi chú tổng cộng nhận của bà V số tiền là 1.200.000.000 đồng (*một tỷ hai trăm triệu đồng*). Vì vậy bà H1 khẳng định chỉ mượn bà H1 số tiền là 1,2 tỷ đồng và hiện nay bà H1 chưa trả số tiền này cho bà V. Do đó, bà H1 đồng ý trả cho bà V số tiền nợ là 1.200.000.000 đồng (*một tỷ hai trăm triệu đồng*). Vì là bà Hoàng M tiền bà V, không có vay của bà V, bên bà V cũng không đưa ra chứng cứ nào chứng minh bà H1 thỏa thuận lãi là 1,666% /tháng nên bà H1 không đồng ý trả lãi cho bà V.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 275, 463, 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Mộng V với bà Trương Thị H1.

Buộc bà Trương Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Lưu Thị Mộng V số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 96.504.100 đồng (chín mươi sáu triệu tám trăm mười ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 8 năm 2024 ông Trần Quang K là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trương Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Mộng V.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Quang K là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trương Thị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến giữ

nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyên đơn bà Lưu Thị Mộng V là ông Nguyễn Trung H có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Các bên đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Kháng cáo của phía bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị H1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DSST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Trương Thị H1. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn bà Trương Thị H1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Ngày 31 tháng 12 năm 2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trung H có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngày 10 tháng 01 năm 2025, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Hoàng K1 có đơn xin xét xử vắng mặt và có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nội dung:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm bà H1 thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho bà V số tiền là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) do đó Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Trương Thị H1 phải trả cho bà Lưu Thị Mộng V số tiền là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) là có căn cứ.

[2] Về lãi suất:

Bà H1 cho rằng không vay tiền của bà V, mà chỉ mượn tiền bà V đồng ý trả cho bà V số tiền 1,2 tỷ đồng; không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà V.

Bà V cho rằng trong hợp đồng và giấy mượn tiền, tuy không ghi rõ lãi suất là bao nhiêu nhưng mức lãi 2 bên thỏa thuận là 1,666%/tháng và hiện tại bà H1 chưa trả vốn và lãi cho bà nên bà V yêu cầu tính lãi suất 1,666%/tháng của số tiền gốc từ ngày vay của từng khoản đến ngày xét xử sơ thẩm.

Nội dung của hợp đồng vay tiền công chứng ngày 26/5/2023 và giấy mượn tiền lập ngày 19/01/2024 có thể hiện lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nhưng bà H1 không thừa nhận có thỏa thuận lãi suất với bà V, không đồng ý trả lãi cho nguyên đơn. Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2023 và giấy mượn tiền đề ngày 19/01/2024 đều thể thời gian vay là 01 tháng, kể từ ngày ký giấy vay tiền. Hai hợp đồng vay trên đã đến hạn trả tiền nhưng bà H1 vẫn chưa trả tiền cho nguyên đơn.

Căn cứ khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 BLDS thì yêu cầu tính lãi của bà V chỉ có cơ sở chấp nhận 1 phần, mức lãi suất chỉ được tính là 10%/năm và thời điểm tính lãi tính từ thời điểm bị đơn bà H1 chậm trả.

Đối với khoản vay theo hợp đồng vay tiền lập ngày 26/5/2023, mặc dù bà H1 và bà V không lập giấy giao nhận tiền đối với khoản vay này vào ngày 25/6/2023 nhưng tại giấy giao tiền ngày 19/01/2024 thì bà H1 đã ký tên thừa nhận bà đã nhận tiền vay của hợp đồng vay tiền này với số tiền là 570.000.000 đồng vào ngày 26/5/2023. Khoản vay này có thời hạn trả vào ngày 26/6/2023, nên thời hạn tính lãi tính từ thời điểm chậm trả là ngày 26/6/2023 đến khi xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 10%/năm của số tiền gốc 570.000.000 đồng; Còn đối với khoản vay theo giấy mượn tiền lập ngày 19/01/2024, có thể hiện thời hạn trả hết số tiền 630.000.000 đồng là 01 tháng sau nên thời hạn tính lãi tính từ thời điểm chậm trả là ngày 19/02/2024 đến khi xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 10%/năm của số tiền gốc 630.000.000 đồng.

Số tiền lãi bà H1 phải trả cho bà V được tính cụ thể như sau:

Khoản vay 570.000.000 đồng, ngày 26/5/2023: $(570.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm (tương đương } 0,83\% / \text{ tháng}) \times 13 \text{ tháng } 23 \text{ ngày}) = 65.130.1000 \text{ đồng}$ (Sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi ngàn một trăm đồng).

Khoản vay 630.000.000 đồng ngày 19/01/2024: $(630.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm (tương đương } 0,83\% / \text{ tháng}) \times 6 \text{ tháng}) = 31.374.000 \text{ đồng}$ (ba mươi một triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà V số tiền lãi tổng cộng là 96.504.100 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm lẻ bốn ngàn một trăm đồng) là phù hợp.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 có đơn xin xét xử vắng mặt và Bà H1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ mới chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo của bà H1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị H1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DSST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Trương Thị H1 là người cao tuổi không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lưu Thị Mộng V;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DSST ngày 19/8/2024 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 275, 463, 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lưu Thị Mộng V với bà Trương Thị H1.

Buộc bà Trương Thị H1 có nghĩa vụ trả cho chị Lưu Thị Mộng V số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 96.504.100 đồng (Chín mươi sáu triệu tám trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày chị V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H1 chưa thi hành xong số tiền trên thì bà H1 phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị H1 được miễn án phí do là người cao tuổi.

Chị Lưu Thị Mộng V phải nộp án phí số tiền là 8.072.995 đồng (Tám triệu không trăm năm mươi bảy ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.297.000 đồng theo biên lai thu số 0001066 ngày 23/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chị Lưu Thị Mộng V được nhận lại số tiền án phí chênh lệch là 17.224.005 đồng (Mười bảy triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn không trăm linh năm đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Trương Thị H1 không phải án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Hồng

Phan Thanh Tòng

Nguyễn Hữu Lương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương